

Bản án số: 222/2020/DS-ST

Ngày 09-11-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 145/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 285/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

+ Bà Vương Thị C, sinh năm 1972 (có mặt).

+ Ông Chau R, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: tổ 01, ấp Vĩnh Hạ, xã VT, huyện T, tỉnh An Giang.

***- Bị đơn:***

+ Ông Lê Ngọc N, sinh năm 1981 (vắng mặt).

+ Bà Huỳnh G, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: số 360, tổ 13, ấp Long An, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Chau R và bà Vương Thị C trình bày:*

Qua quen biết ông bà có cho vợ chồng ông N, bà G vay tiền nhiều lần có lập hợp đồng với số tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 21/3/2018 vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất cho vay 3%/tháng, thời hạn vay 04 tháng (từ ngày 21/3/2018 đến ngày 21/7/2018). Đóng lãi đến ngày 25/10/2018 là 52.500.000 đồng.

- Lần 2: Vào ngày 11/6/2018 vay 350.000.000 đồng, lãi suất vay 3%/tháng, thời hạn vay 04 tháng (11/6/2018 đến ngày 11/10/2018). Đóng lãi đến ngày 25/10/2018 là 42.000.000 đồng.

- Lần 3: Vào ngày 25/10/2018 vay thêm 70.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 lần là 670.000.000. Lãi thỏa thuận là 20.100.000đồng/tháng. Đóng lãi, đến ngày 25/12/2018, được 02 tháng là 40.000.000 đồng (vì vợ chồng N, G xin 200.000 đồng).

Từ thời điểm 25/12/2018 cho đến nay vợ chồng N, G không trả lãi và cũng không trả vốn. Đồng ý khấu trừ số tiền lãi đóng thừa vào vốn theo quy định pháp luật.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng N, G phải trả cho ông bà số tiền 670.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 25/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả xong tiền nợ.

Bị đơn ông N, bà G vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

*Tại phiên tòa:* nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn ông Lê Ngọc N, bà Huỳnh G Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, coi như ông N, bà G đã từ bỏ quyền của mình. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án có tiến hành công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thông báo kết quả công khai chứng cứ nhưng bị đơn không có ý kiến phản bác hoặc phản tố lại đối với yêu cầu và chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là biên nhận nợ ngày 21/3/2018, biên nhận nợ ngày 11/6/2018, tại các biên nhận nợ có ghi số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay. Chứng minh được là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả nợ là có

căn cứ phù hợp quy định. Lãi suất thỏa thuận 3%/tháng là cao so với quy định nên cần phải điều chỉnh cho phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời điều chỉnh lãi suất, khấu trừ số tiền đã nộp vào vốn vay cho phù hợp quy định pháp luật.

Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: biên nhận nợ ngày 21/3/2018, biên nhận nợ ngày 11/6/2018; Biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 20/7/2020...

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn ông N, bà G Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: ông R, bà C cho ông N, bà G vay nhiều lần số tiền 670.000.000 đồng. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Biên nhận nợ ngày 21/3/2018, Biên nhận nợ ngày 11/6/2018.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông N, bà G có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng chứng cứ kèm theo là Biên nhận nợ ngày 21/3/2018, Biên nhận nợ ngày 11/6/2018, nhưng ông N, bà G không khiêu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan Cyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp Biên nhận nợ ngày 21/3/2018, Biên nhận nợ ngày 11/6/2018 là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận định: Tại Biên nhận nợ ngày 21/3/2018, Biên nhận nợ ngày 11/6/2018 thể hiện có chữ ký, điểm chỉ của ông N, bà G, theo đó, ông N, bà G có vay của ông R, bà C số tiền tổng cộng là 670.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 3 đến 4 tháng. Cho thấy đây là hợp đồng vay có lãi, vay có thời hạn. Xét, G dịch giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ và lãi là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện được thỏa thuận của các bên về lãi suất cho vay 3%/tháng, nguyên đơn cũng thừa nhận lãi suất cho vay 3%/tháng. Mặc dù pháp luật cho phép các bên đương sự tự thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn là 20%/năm. Do đó, lãi suất mà các bên thỏa thuận 3%/tháng là 36%/năm, thỏa thuận này vượt quá quy định, nên cần điều chỉnh cho phù hợp quy định pháp luật. Số tiền lãi nộp thừa được trừ vào vốn vay.

Số tiền lãi được tính lại như sau:

- Lần 1: Vào ngày 21/3/2018 vay số tiền 250.000.000 đồng. Đóng được 52.500.000 đồng.

Từ ngày 21/3/2018 đến ngày 09/11/2020 là 02 năm 07 tháng 19 ngày.

$250.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 131.805.554 \text{ đồng}.$

- Lần 2: Vào ngày 11/6/2018 vay 350.000.000 đồng. Đóng lãi được 42.000.000 đồng.

Từ ngày 11/6/2018 đến ngày 09/11/2020 là 02 năm 4 tháng 29 ngày.

$350.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 168.972.220 \text{ đồng}.$

- Lần 3: Vào ngày 25/10/2018 vay thêm 70.000.000 đồng. Đóng lãi được 40.000.000 đồng.

Từ ngày 25/10/2018 đến ngày 09/11/2020 là 02 năm 15 ngày.

$70.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm } 15 \text{ ngày} = 28.583.333 \text{ đồng}.$

Tổng lãi phải trả là  $131.805.554 \text{ đồng} + 168.972.220 \text{ đồng} + 28.583.333 \text{ đồng} = 329.361.107 \text{ đồng}.$

Trừ lãi đã trả  $329.361.107 \text{ đồng} - 134.500.000 \text{ đồng} = 194.861.107 \text{ đồng}$

Tiền lãi còn phải trả là 194.316.662 đồng.

Tổng cộng vốn, lãi là 670.000.000 đồng + 194.861.107 đồng = 864.861.107 đồng.

[3] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông N, bà G chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định trên số tiền bị buộc trả (864.316.662 đồng) là 37.929.500 đồng.

Với yêu cầu được chấp nhận ông R, bà C được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Lê Ngọc N, bà Huỳnh G có trách liên trả cho ông Chau R, bà Vương Thị C số tiền vốn, lãi tổng cộng là 864.861.107 đồng.

Kể từ ngày 10/11/2020 cho đến khi thi hành án xong thì tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi cho bên được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Lê Ngọc N, bà Huỳnh G chịu 37.948.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Chau R, bà Vương Thị C được nhận lại 15.400.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0003408 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Bờ    Nguyễn Hoàng Tuấn**

**Lê Thị Hồng Thi**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**







*C, ngày 26 tháng 01 năm 2015*

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

\* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

\* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

\* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con Cng, tài sản Cng và nợ Cng: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng pN chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pN thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi